

Số: 2501/QĐ-DHSPHN2

Vĩnh Phúc, ngày 27 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấp chứng chỉ Bồi dưỡng NVSP cho giáo viên Tiếng Anh cấp THPT

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI 2

Căn cứ Quyết định số 128/CP ngày 14 tháng 8 năm 1967 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 4 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chương trình và thực hiện bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho người có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp có nguyện vọng trở thành giáo viên trung học cơ sở, trung học phổ thông;

Theo đề nghị của Viện trưởng Viện Nghiên cứu Sư phạm.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp chứng chỉ *Bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho giáo viên Tiếng Anh cấp Trung học phổ thông* cho 21 học viên (có tên trong danh sách kèm theo).

Điều 2. Các học viên có tên trong danh sách ở Điều 1 được hưởng quyền lợi theo quy định hiện hành.

Điều 3. Trưởng các đơn vị: Tổ chức - Hành chính, Viện Nghiên cứu Sư phạm; các học viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: TC-HC, Viện NCSP. *na*



Nguyễn Quang Huy

BẢNG ĐIỂM BỒI DƯỠNG NVSP CHO GIÁO VIÊN TIẾNG ANH CẤP THPT
(Kèm theo Quyết định số: 2501/QĐ-ĐHSPHN2 ngày 27 tháng 11 năm 2024)
Thời gian học: từ ngày 10/10/2023 đến ngày 21/11/2024

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Thành tích trong giờ học đặc	Điểm môn học đặc	Điểm môn học	Lý do ảnh hưởng điểm	Điểm môn học	Tham gia bồi dưỡng	Ngày bồi dưỡng	Điểm môn học	Điểm môn học	Điểm môn học	Điểm môn học	Điểm môn học	Điểm môn học	Điểm môn học	Điểm môn học	Điểm môn học	Điểm môn học	Điểm môn học	Điểm môn học	Điểm môn học	Điểm môn học	Điểm môn học	Điểm môn học	
1	Hà Phương	10/02/2001	Hải Phòng	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0
2	Tô Thị Lan	10/03/1993	HÀ NỘI	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0
3	Nguyễn Thị	16/02/1999	Hải Dương	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0
4	Tiến Thị Mỹ	04/7/1999	Quảng Nam	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0
5	Bùi Phương	04/03/2001	Hải Phòng	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0
6	Bồ Thị	16/11/2001	Nghệ An	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0
7	Phạm Thị	07/08/1999	Gìn Lai	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0
8	Tiến Thị	26/01/1999	Đông Tháp	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0
9	Tiến Nguyễn Diệu	19/09/2000	Hải Phòng	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0
10	Phạm Thị Thy	02/4/1997	Bình Định	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0
11	Nguyễn Nữ Lan	15/05/1996	Đắk Lắk	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0
12	Tiến Thị Thanh	24/7/2001	Hải Phòng	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0
13	Nguyễn Sĩ Ngọc	18/05/2000	Đắk Nông	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0
14	Tiến Thị Thu	29/01/1996	HÀ NỘI	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0
15	Phạm Thị Thu	08/09/2001	Hải Phòng	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0
16	Tiến Thị Thu	17/4/1999	HÀ NỘI	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0
17	Nguyễn Lê Ngọc	10/05/1999	TP. Hồ Chí Minh	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0
18	Tiến Thị	11/02/1992	Hải Phòng	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0
19	Lương Trần Thy	28/10/2001	Bình Phước	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0
20	Tiến Nguyễn Thy	27/6/1998	Tiền Giang	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0	9,0
21	Hành Xuân	01/6/1996	TP. Hồ Chí Minh	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0

An định danh sách có 21 học viên.

NGƯỜI VÀO ĐIỂM

(Chữ ký)

Nguyễn Thị Tinh

PHÓ VIỆN TRƯỞNG VIỆN NCSP

(Chữ ký)

Nguyễn Thị Việt Nga

Vinh Phúc, ngày 27 tháng 11 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Quang Huy